

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG

Số 4 Láng Hạ, quận Ba Đình

Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>TRANG</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 19

022
ÔNG
CỔ P
TẬP
ĐẠI I
ĐINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31 tháng 03 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014 (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.942.425.514.730	3.903.205.137.470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	233.341.997.839	238.779.912.156
1. Tiền	111		175.232.059.840	222.628.248.119
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.109.937.999	16.151.664.037
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		307.693.143.877	374.673.143.877
1. Chứng khoán kinh doanh	121		346.988.083.315	413.968.083.315
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(39.294.939.438)	(39.294.939.438)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.707.986.411.996	2.588.305.538.444
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		256.250.639.274	234.762.603.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	640.767.815.963	656.286.034.629
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.325.951.054.339	1.331.110.954.339
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.943.858.316.087	1.826.305.567.731
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.458.841.413.667)	(1.460.159.621.460)
IV. Hàng tồn kho	140		263.753.536.454	265.945.944.362
1. Hàng tồn kho	141	9	263.753.536.454	265.945.944.362
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		429.650.424.564	435.500.598.631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.148.625.776	3.455.850.251
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.223.257.879	13.772.979.918
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14.714.391.355	8.087.428.445
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		389.564.149.554	410.184.340.017
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (200=210+220+240+250+260)	200		4.991.876.173.208	4.981.607.121.388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.150.998.433.673	2.149.748.136.938
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	2.650.998.433.673	2.649.748.136.938
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(500.000.000.000)	(500.000.000.000)
II. Tài sản cố định	220		827.918.047.982	839.708.882.605
1. Tài sản cố định hữu hình	221		736.922.444.819	748.526.611.388
- Nguyên giá	222		1.014.582.925.232	1.009.955.300.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(277.660.480.413)	(261.428.689.563)
2. Tài sản cố định vô hình	227		90.995.603.163	91.182.271.217
- Nguyên giá	228		106.081.683.633	106.031.256.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.086.080.470)	(14.848.985.316)
III. Bất động sản đầu tư	230		135.379.315.694	136.619.870.988
1. Nguyên giá	231		263.903.320.258	263.740.234.758
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(128.524.004.564)	(127.120.363.770)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		544.386.777.942	521.155.470.931
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	544.386.777.942	521.155.470.931
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		786.011.716.581	775.934.459.767
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	450.585.236.812	437.535.306.268
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		348.968.380.067	351.941.053.797
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.541.900.298)	(13.541.900.298)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		547.181.881.336	558.440.300.159
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		296.040.722.624	297.654.232.823
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.520.032.096	6.520.032.096
3. Tài sản dài hạn khác	268		34.739.161	3.094.742.669
4. Lợi thế thương mại	269	13	244.586.387.455	251.171.292.571
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		8.934.301.687.938	8.884.812.258.858

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)


Quý I năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31 tháng 03 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014 (điều chỉnh)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7,332,145,928,447	7,289,019,770,037
I. Nợ ngắn hạn	310		3,502,474,092,874	3,495,959,107,156
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		169,062,585,373	139,273,892,456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	255,353,802,252	259,596,612,323
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		156,876,684,586	150,190,910,524
4. Phải trả người lao động	314		8,818,560,888	17,277,763,330
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		218,972,750,154	196,835,802,699
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1,708,675,064,448	1,722,253,317,154
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	979,988,280,000	1,004,607,035,099
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,726,365,173	5,923,773,571
II. Nợ dài hạn	330		3,829,671,835,573	3,793,060,662,881
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		463,325,912	900,554,975
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		515,370,199,131	474,626,249,540
3. Phải trả dài hạn khác	337	17	2,647,023,209,921	2,660,405,672,699
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	638,865,945,599	629,654,914,932
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		27,473,270,735	27,473,270,735
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		475,884,275	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1,602,155,759,491	1,595,792,488,821
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1,602,155,759,491	1,595,792,488,821
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,286,825,482	1,286,825,482
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10,000)	(10,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		66,760,028,771	65,147,124,677
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		56,783,947,701	58,396,851,795
6. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	421		(2,211,224,414,269)	(2,214,474,434,986)
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		688,549,381,807	685,436,131,853
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8,934,301,687,938	8,884,812,258,858


Người lập
Trần Thị Hương Liên


Kế toán trưởng
Phạm Đỗ Huy Cường


Tổng Giám Đốc
Dương Trọng Nghĩa



Ngày 21 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		164,975,879,778	644,125,718,082	164,975,879,778	644,125,718,082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		299,953,103	1,961,277,248	299,953,103	1,961,277,248
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	164,675,926,675	642,164,440,834	164,675,926,675	642,164,440,834
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	103,144,328,067	502,773,847,426	103,144,328,067	502,773,847,426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		61,531,598,608	139,390,593,408	61,531,598,608	139,390,593,408
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	69,377,054,679	148,060,890,666	69,377,054,679	148,060,890,666
7. Chi phí tài chính	22	23	50,561,606,834	99,343,966,137	50,561,606,834	99,343,966,137
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45,971,283,809	51,441,817,781	45,971,283,809	51,441,817,781
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,621,930,545	426,229,246	1,621,930,545	426,229,246
9. Chi phí bán hàng	25		22,781,324,747	97,330,610,074	22,781,324,747	97,330,610,074
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		37,756,290,073	76,045,285,072	37,756,290,073	76,045,285,072
11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22+24)-(25+26))	30		21,431,362,178	15,157,852,036	21,431,362,178	15,157,852,036
12. Thu nhập khác	31		1,132,969,217	3,180,530,156	1,132,969,217	3,180,530,156
13. Chi phí khác	32		2,611,185,019	7,656,265,738	2,611,185,019	7,656,265,738
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		(1,478,215,802)	(4,475,735,582)	(1,478,215,802)	(4,475,735,582)
15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19,953,146,376	10,682,116,454	19,953,146,376	10,682,116,454
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9,458,372,256	9,834,745,521	9,458,372,256	9,834,745,521
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10,494,774,120	847,370,934	10,494,774,120	847,370,934
19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		6,872,397,418	538,674,616	6,872,397,418	538,674,616
20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,622,376,702	308,696,317	3,622,376,702	308,696,317
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		23	2	23	2
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		23	2	23	2



 Tổng Giám Đốc
 Dương Trọng Nghĩa

Người lập
 Trần Thị Hương Liên
 Ngày 21 tháng 07 năm 2015
 Kế toán trưởng
 Phạm Đỗ Huy Cường


 S.B.K.K.D.: 0101
 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG
 Q. BÀ ĐÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	19.953.146.376	10.682.116.454
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	17.872.526.798	21.759.254.040
Các khoản dự phòng	03	-	45.208.079.359
Lợi thế thương mại phân bổ	04	6.584.905.116	10.073.016.029
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(69.377.054.679)	(148.060.890.666)
Chi phí lãi vay	06	50.561.606.834	51.441.817.781
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.595.130.446	(8.896.607.003)
Thay đổi các khoản phải thu	09	30.010.992.868	41.343.092.422
Thay đổi hàng tồn kho	10	2.192.407.908	30.120.882.730
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(47.854.002.544)	209.658.917.278
Tiền lãi vay đã trả	14	(913.601.756)	(51.441.817.781)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(7.113.065.810)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24.093.970.271	158.139.682.922
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(88.048.255.243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.124.897.193	283.762.829.515
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.072.443.892)	(73.802.828.218)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(198.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.345.356.814	227.400.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.428.000.000)	(45.208.079.359)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	182.191.920.641
6. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	118.877.265.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.155.087.078)	211.458.278.269

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	43.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15.407.724.432)	(514.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.407.724.432)	(471.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.437.914.317)	24.221.107.784
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	238.779.912.156	447.649.978.663
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	233.341.997.839	471.871.086.447


Người lập
Trần Thị Hương Liên


Kế toán trưởng
Phạm Đỗ Huy Cường




Tổng Giám Đốc
Dương Trọng Nghĩa

Ngày 21 tháng 07 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103017634 ngày 31 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0102278484 ngày 26 tháng 5 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OGC.

Đơn vị trực thuộc Công ty:

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương - Chi nhánh Hà Tĩnh;

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Đại lý mua, bán hàng hóa; môi giới thương mại;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn đồ ngũ kim;
- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Bán buôn sơn, véc ni;
- Bán buôn kính xây dựng;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn xi măng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn sắt, thép;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ hộp, nước tinh khiết, nước giải khát và dầu ăn các loại;
- Kinh doanh sàn giao dịch bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Quảng cáo thương mại;
- Cung cấp các dịch vụ viễn thông, truyền thông, phát thanh, truyền hình;
- Giới thiệu xúc tiến thương mại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng, các công trình hạ tầng, công trình công nghiệp, công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế nội thất, ngoại thất công trình;
- Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức, đơn giá xây dựng công trình; chỉ số giá xây dựng; Lập, thẩm tra dự toán xây dựng công trình; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng; Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình;
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống phòng cháy, chữa cháy.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán: Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng: Việt nam đồng.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán doanh nghiệp: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Số dư phải thu dài hạn của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là khoản tiền ứng trước cho nhà cung cấp để thực hiện các dự án bất động sản trong các năm tiếp theo.

4.3. Hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ: Tồn đầu kỳ + Nhập trong kỳ - Xuất trong kỳ

4.4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.4. Tài sản cố định (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3
Phương tiện vận tải	8

4.5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

4.6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong báo cáo tài chính của Công ty mẹ, khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ chỉ phản ánh khoản thu nhập được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

4.7. Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chi phí lãi vay và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác là công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4.8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8. Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	31 tháng 03 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	7.153.760.807	6.812.855.834
Tiền gửi ngân hàng	168.045.095.796	215.799.799.668
Tiền đang chuyển	33.203.237	15.592.617
Các khoản tương đương tiền	58.109.937.999	16.151.664.037
TỔNG CỘNG	233.341.997.839	238.779.912.156

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	31 tháng 03 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành An	144.000.000.000	144.000.000.000,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội	109.182.371.234	115.953.054.175
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	182.115.284.269	182.115.284.269
Công ty TNHH MTV Du lịch và Xúc tiến Đầu tư Viptour	38.567.900.000	40.600.000.000
Công ty TNHH VNT	112.005.766.905	112.005.766.905
Các đối tượng khác	54.896.493.555	61.611.929.280
TỔNG CỘNG	640.767.815.963	656.286.034.629

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNGSố 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B09a-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31 tháng 03 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mạnh Hà	555.611.804.339	-	555.611.804.339	-	555.611.804.339
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội	380.500.000.000	-	380.500.000.000	-	380.500.000.000
Công ty TNHH Gió Hát	199.001.000.000	-	199.001.000.000	-	199.001.000.000
Công ty Cổ phần Bảo Linh	78.000.000.000	-	78.000.000.000	-	78.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Nguyễn	69.000.000.000	-	69.000.000.000	-	69.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Bà Hà Thị Phương	-	-	5.159.900.000	-	5.159.900.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.817.250.000	-	1.817.250.000	-	1.817.250.000
Đầu tư ngắn hạn khác	2.021.000.000	-	2.021.000.000	-	2.021.000.000
TỔNG CỘNG	1.325.951.054.339	-	1.325.951.054.339	-	1.331.110.954.339

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	672.814.500.000	673.378.306.849
Công ty Cổ phần Bình Dương Xanh	270.150.000.000	270.150.000.000
Công ty TNHH VNT	239.417.338.493	232.846.169.239
Ông Hà Trọng Nam	141.911.447.928	128.161.447.928
Công ty Cổ phần BSC Việt Nam	75.949.305.098	75.949.305.098
Dự án "Xây dựng công viên hồ điều hòa thuộc khu đô thị Tây Nam Hà Nội"	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco	47.467.188.069	36.130.938.070
Công ty Cổ phần Đầu tư Lam Hồng	35.515.056.108	35.515.056.108
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mạnh	44.789.970.571	30.091.962.509
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Minh	26.801.099.999	25.613.099.999
Công ty TNHH Gió Hát	17.332.729.025	11.860.201.526
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đệ Nhất	10.010.000.000	10.010.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An	8.093.549.831	8.093.549.831
Ứng hộ xây dựng chùa tại xã An Hà	7.691.868.657	7.691.868.657
Bà Nguyễn Thị Xuyên	6.737.500.000	6.737.500.000
Dự án "Khu nhà ở Cán bộ công nhân viên Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ"	3.175.790.000	3.175.790.000
Các đối tượng khác	264.000.972.308	198.900.371.917
	1.943.858.316.087	1.826.305.567.731

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Nguyên liệu, vật liệu	10.772.774.804	12.115.380.138
Công cụ, dụng cụ	1.525.842.550	1.598.794.904
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	227.676.736.960	227.554.990.661
Thành phẩm	1.261.559.546	1.108.715.873
Hàng hóa	22.516.622.594	23.568.062.786
	263.753.536.454	265.945.944.362

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty TNHH VNT	730.419.132.499	732.016.082.500
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam (Vinaconex)	650.000.000.000	650.000.000.000
Ông Hà Trọng Nam	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty Cổ phần SSG Văn Thánh	198.226.211.840	198.226.211.840
Công ty Cổ phần Đầu tư Tư vấn Tài Chính Liên Việt	145.000.000.000	145.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	126.488.444.173	126.488.444.173
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Minh	66.000.000.000	66.000.000.000
Công ty Cổ phần BSC Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 19	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	49.083.247.680	49.083.247.680
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	41.222.392.181	41.222.392.181
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thiên Hà	10.500.000.000	10.500.000.000
Dự án Chợ Nhật Tân	4.302.000.000	4.302.000.000
Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng	3.660.675.000	3.660.675.000
Các đối tượng khác	9.096.330.300	6.249.083.564
	2.650.998.433.673	2.649.748.136.938

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Khách sạn Starcity Nha Trang	183.637.634.730	183.637.634.730
Khách sạn Starcity Hà nội	171.133.866.913	171.133.866.913
Dự án Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng - Starcity	47.432.773.963	47.432.773.963
Dự án "Trung tâm Thương mại, Văn phòng và Khách sạn" tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng	45.367.808.609	36.638.660.427
Khách sạn Sunrise Hội an	17.647.397.793	17.647.397.793
Dự án "Tòa nhà Trung Yên"	7.505.312.250	7.505.312.250
Dự án "Starcity Lê Văn Lương"	7.392.204.992	5.556.238.177
Trồng rừng 300Ha LB-NQ Huyện Lộc Bình	6.316.134.371	5.856.793.913
Khách sạn Sunrise Nha Trang	384.417.365	384.417.365
Công trình khác	57.569.226.956	45.362.375.400
	544.386.777.942	521.155.470.931

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG

Số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31 tháng 03 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014		Đơn vị tính: VNĐ
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	278.654.696.443	-	278.654.696.443	-	277.264.093.322
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	104.228.000.000	-	104.228.000.000	-	92.800.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	67.702.540.369	-	67.702.540.369	-	67.471.212.946
	450.585.236.812	-	450.585.236.812	-	437.535.306.268

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Tại ngày đầu năm	251.171.292.571	363.856.493.905
Tăng trong kỳ	-	54.945.903.626
Phân bổ trong kỳ	(6.584.905.116)	(81.097.642.309)
Giảm do thanh lý công ty con	-	(86.533.462.651)
Tại ngày cuối kỳ	244.586.387.455	251.171.292.571

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty TNHH VNT	220.000.000.000	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	14.273.936.600	12.721.007.600
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	-	6.630.600.000
Các đối tượng khác	21.079.865.652	20.245.004.723
	255.353.802.252	259.596.612.323

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	-	
Công ty Cổ phần Vincom Retail	284.850.000.000	284.850.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	240.000.000.000	240.000.000.000
Bà Hứa Thị Bích Hạnh	116.042.770.800	116.504.288.300
Ngân hàng TMCP Đại Dương	517.000.000.000	517.000.000.000
Phải trả cổ tức	122.517.752.954	122.517.752.954
Công ty TNHH VNT	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty Cổ phần Giáo dục Quốc tế Thần Đồng	57.009.333.333	52.466.833.333
Cty CP Bán lẻ và Quản lý Bất động sản Đại Dương	36.115.522.222	36.450.800.000
Công ty TNHH Gió Hát	36.090.811.985	36.090.811.985
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mạnh Hà	33.672.222.222	33.672.222.222
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội	32.826.888.888	32.826.888.888
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà	30.336.667.000	30.336.667.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Lam Hồng	18.788.834.489	18.788.834.489
Phải trả, phải nộp khác	111.424.260.555	128.748.217.983
	1.708.675.064.448	1.722.253.317.154

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	449.988.280.000	449.988.280.000
Trái phiếu phát hành	500.000.000.000	500.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	30.000.000.000	54.618.755.099
	979.988.280.000	1.004.607.035.099

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Vincom Retail	700.000.000.000	700.000.000.000
Công ty Cổ phần Đông Phú Hưng - Bình Thuận	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Nhà sinh thái	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nội	220.500.000.000	220.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mạnh Hà	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Giáo dục Quốc tế Thành Đồng	397.500.000.000	397.500.000.000
Công ty TNHH Gió Hát	70.067.483.056	70.067.483.056
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hoàng	32.933.482.860	39.406.035.910
Nhận góp vốn, đặt cọc từ các tổ chức, cá nhân để thực hiện các dự án bất động sản	22.651.769.873	16.793.656.705
Phải trả dài hạn khác	3.370.474.132	16.138.497.028
	2.647.023.209.921	2.660.405.672.699

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	638.865.945.599	629.654.914.932
Vay dài hạn phải trả sau 12 tháng	638.865.945.599	629.654.914.932



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNGSố 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B09a-DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	3,000,000,000,000	1,286,825,482	(10,000)	64,849,777,328	55,742,978,954	84,055,536,733	3,205,935,108,497
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(2,211,250,268,717)	(2,211,250,268,717)
Trích lập quỹ	-	-	-	1,401,501,459	2,803,002,918	(4,204,504,377)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(2,162,100,000)	(2,162,100,000)
Phân phối quỹ của các công ty con	-	-	-	1,295,399,421	2,072,059,050	(5,542,213,894)	(2,174,755,423)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(75,000,000,000)	(75,000,000,000)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	(2,141,756,220)	(2,092,162,247)	(4,233,918,467)	(4,233,918,467)
Giảm khác (i)	-	-	-	(257,797,311)	(129,026,880)	(370,884,731)	(757,708,922)
Số dư tại ngày 01/01/2015	3,000,000,000,000	1,286,825,482	(10,000)	65,147,124,677	58,396,851,795	(2,214,474,434,986)	910,356,356,968
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	6,872,397,418	6,872,397,418
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	1,612,904,094	(1,612,904,094)	(3,622,376,702)	(3,622,376,702)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2015	3,000,000,000,000	1,286,825,482	(10,000)	66,760,028,771	56,783,947,701	(2,211,224,414,269)	913,606,377,685

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý I năm 2015</i>	<i>Quý I năm 2014</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.975.879.778	644.125.718.082
Doanh thu bán hàng	52.052.861.234	349.268.115.478
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.563.049.292	38.848.076.219
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản (i)	10.842.315.933	107.545.856.335
Doanh thu nhượng quyền kinh doanh bất động sản	1.225.933.345	-
Doanh thu kinh doanh khách sạn	74.874.533.678	101.350.871.781
Doanh thu hoạt động chứng khoán	-	45.590.426.301
Doanh thu khác	2.417.186.296	1.522.371.968
Các khoản giảm trừ doanh thu	299.953.103	1.961.277.248
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.675.926.675	642.164.440.834

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý I năm 2015</i>	<i>Quý I năm 2014</i>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	38.374.454.780	310.994.808.836
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.321.979.249	32.428.606.720
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	6.770.682.941	75.533.796.623
Giá vốn bán nhượng quyền kinh doanh bất động sản	707.270.604	-
Giá vốn khách sạn	40.113.014.612	56.027.548.338
Giá vốn hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	27.789.086.909
Giá vốn khác	1.856.925.881	-
TỔNG CỘNG	103.144.328.067	502.773.847.426

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý I năm 2015</i>	<i>Quý I năm 2014</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.258.702.229	29.183.625.461
Lãi đầu tư cổ phiếu, cổ phần	-	73.720.000.000
Doanh thu tài chính khác	20.118.352.450	45.157.265.205
	69.377.054.679	148.060.890.666

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý I năm 2015</i>	<i>Quý I năm 2014</i>
Lãi tiền vay	50.521.407.869	51.441.817.781
Chi phí tài chính khác	40.198.965	47.902.148.356
	50.561.606.834	99.343.966.137



24. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN/(LỖ) SAU THUẾ QUÝ I/2015 SO VỚI QUÝ I/2014

STT	CHỈ TIÊU	Quý I		Chênh lệch	
		Năm nay	Năm trước	VND	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	164,675,926,675	642,164,440,834	(477,488,514,159)	-74.36%
2	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	103,144,328,067	502,773,847,426	(399,629,519,359)	-79.5%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	61,531,598,608	139,390,593,408	(77,858,994,800)	-55.9%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	69,377,054,679	148,060,890,666	(78,683,835,987)	-53.1%
5	Chi phí hoạt động tài chính	50,561,606,834	99,343,966,137	(48,782,359,303)	-49.1%
6	Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	1,621,930,545	426,229,246	1,195,701,300	280.5%
7	Chi phí tài chính	50,561,606,834	99,343,966,137	(48,782,359,303)	-49.1%
8	Chi phí bán hàng	22,781,324,747	97,330,610,074	(74,549,285,327)	-76.6%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	37,756,290,073	76,045,285,072	(38,288,994,999)	-50.4%
10	(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21,431,362,178	15,157,852,036	6,273,510,142	41.4%
11	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	19,953,146,376	10,682,116,454	9,271,029,922	86.8%
12	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9,458,372,256	9,834,745,521	(376,373,265)	-3.8%
13	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,494,774,120	847,370,934	9,647,403,187	1138.5%

Kết quả kinh doanh quý I năm 2015 lãi 10,4 tỷ đồng trong khi quý I năm 2014 chỉ lãi 847 triệu đồng là do những nguyên nhân sau:


- 1) Doanh thu thuần giảm 477 tỷ đồng tương đương với 74,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Tương ứng, giá vốn hàng bán giảm 399 tỷ đồng tương đương với 79,5%.
- 2) Doanh thu hoạt động tài chính giảm 78,6 tỷ đồng tương đương với 55,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Tương ứng chi phí hoạt động tài chính cũng giảm 48,7 tỷ đồng tương đương với 53,1%.
- 3) Lãi từ công ty liên kết tăng 1,1 tỷ đồng tương ứng với 280,5%.
- 4) Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm lần lượt là 74,5 tỷ đồng và 38,2 tỷ đồng tương đương với tỷ lệ lần lượt là 76,6% và 50,4%.
- 5) Lỗ khác giảm 2,9 tỷ đồng tương đương 67%.



Người lập
Trần Thị Hương Liên



Kế toán trưởng
Phạm Đỗ Huy Cường

Tổng Giám Đốc
Dương Trọng Nghĩa

Ngày 21 tháng 07 năm 2015